

# MS. CHI ENGLISH

Name: \_\_\_\_\_

Date: 27.10.2021

Class: L3

Tel: 038 255 2594

## GLOBAL STAGE 3

### UNIT 3: HOW MUCH IS IT? – GRAMMAR 1

#### A. GRAMMAR

**Modal verb (Động từ khuyết thiếu):** là động từ chỉ khả năng, sự cho phép, ý định, mệnh lệnh, lời khuyên...

	<b>Have to (phải)</b>	<b>Don't have to (không cần phải)</b>
<b>Cách dùng</b>	Diễn tả sự cần thiết phải làm gì	Diễn tả sự không cần thiết phải làm gì
<b>Cấu trúc</b>	<p>(+) S + has/have to + V-inf.</p> <p>(?) Do/Does + S + have to + V-inf?</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Yes, S + do/does.</li><li>• No, S + don't/doesn't.</li></ul> <p>Wh-questions + do/does + S + have to + V-inf?</p>	<p>(-) S + do/does+ not+ have to + V-inf.</p>
<b>Ví dụ</b>	<p>- Students <b>have to</b> wear uniform. (Học sinh phải mặc đồng phục.)</p> <p>- Do you <b>have to</b> go home early? (Bạn có phải về nhà sớm không?)</p>	<p>He <b>doesn't have to</b> clean the table. (Anh ấy không cần phải lau bàn.)</p>

#### B. HOMEWORK

*I. Write full sentences, using comparative or superlative adjectives / adverbs. (Viết câu hoàn chỉnh, sử dụng tính từ hoặc trạng từ so sánh hơn / nhất)*

0. She / short / her father. (comparative)

→ *She is shorter than her father.*

1. My brother / tall / me. (comparative)

→ \_\_\_\_\_.

2. Elle / hard - working / student/ in my class. (superlative)

→ \_\_\_\_\_.

3. Bob / dance / well / his partner. (comparative)

4. My mother / work/ hard / in her office. (superlative)

**II. Find and correct the mistakes. (Tim và sửa lỗi sai)**

0. I can play basketball best than him.

A (B) C

→ better

1. My friends talk much loudly than me.

A      B      C      → \_\_\_\_\_

2. My teacher speak English the most fluently at school.

A                    B                    C                    →

3. That villa is bigger than my house.

A      B      C      →

4. Her phone is more expensive one in her family.

A      B      C      →

5. Winter is the colder among the four seasons.

A B C →

**III. Change the sentences below into negative and interrogative form. (Chuyển câu sau sang dạng phủ định (-) và nghi vấn (?))**

0. I have to go to school today.

(-) *I don't have to go to school today.*

(?) Do you have to go to school today?

1. She has to work at home.

(?) \_\_\_\_\_ ?

2. My brother has to finish his homework before 10 p.m.

(-) \_\_\_\_\_.

(?) \_\_\_\_\_ ?

3. We have to wait for the teacher.

(-) \_\_\_\_\_.

(?) \_\_\_\_\_ ?

4. The dog has to see the doctor.

(-) \_\_\_\_\_.

(?) \_\_\_\_\_ ?

**IV. This is Jack's timetable. Write full sentences using given words and "has to" / "doesn't have to". (Đây là thời gian biểu của Jack. Hãy viết câu hoàn chỉnh, sử dụng từ cho sẵn và động từ khuyết thiếu "has to" / "doesn't have to".)**

	Monday	Friday	Saturday
wear uniform	✓	✓	✗
get up early	✓	✓	✗
clean the floor	✓	✗	✗

0. wear uniform / Saturday. → He doesn't have to wear uniform on Saturday.

1. get up early / Monday. → \_\_\_\_\_.

2. clean the floor / Saturday. → \_\_\_\_\_.

3. get up early / Friday. → \_\_\_\_\_.

4. wear uniform / Monday. → \_\_\_\_\_.

5. clean the floor / Monday. → \_\_\_\_\_.

*V. Write a paragraph (50-60 words) about the division of housework in your family.*

(Viết 1 đoạn văn ngắn khoảng 50-60 từ về sự phân chia công việc nhà của gia đình bạn)

- Use Modal verbs: have to, don't have to, has to, doesn't have to.
- Some key words: do the laundry (*giặt quần áo*), iron the clothes (*ủi quần áo*), wash the dishes (*rửa bát*), sweep the floor (*quét nhà*), water the plants (*tưới cây*), take out the rubbish (*đỗ rác*), feed the pets (*cho thú cưng ăn*), cook, etc.

Con làm bài theo link nghe sau: [https://youtu.be/M08A3CNzZ\\_0](https://youtu.be/M08A3CNzZ_0)

## Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



### Dad at the farm

Kind of animals there: ..... sheep .....

1 Name of farm: ..... Farm

2 Number of fields: .....

3 Kind of vegetables that farmer plants: .....

4 Kind of fruit trees: .....

5 Can go to the farm: next .....